TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 10-Phòng KCS và tiêu thụ

Tháng 5 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**72**		**41.986.770**	**8**	**4.368.000**			**3**	**1.193.847**	**121.489**	**47.670.106**	**2.483.300**	**465.700**	**310.500**	**476.700**	**165.000**	**30.000**			**3.931.200**	**43.738.906**	
1	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	Trưởng phòng	11.446.000	24	A	15.550.550	2	1.230.000			1	440.231	121.489	17.342.270	915.700	171.700	114.500	173.400	55.000				1.430.300	15.911.970	
2	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	Phó phòng	9.797.000	24	A	13.218.110	2	1.046.000			1	376.808		14.640.918	783.800	147.000	98.000	146.400	55.000	30.000			1.260.200	13.380.718	
3	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	Phó phòng	9.797.000	24	A	13.218.110	4	2.092.000			1	376.808		15.686.918	783.800	147.000	98.000	156.900	55.000				1.240.700	14.446.218	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**168**		**61.579.379**	**21**	**7.438.000**			**7**	**1.604.500**	**126.146**	**70.748.025**	**3.337.700**	**626.200**	**417.500**	**707.700**	**385.000**	**30.000**			**5.504.100**	**65.243.925**	
4	HL-00189	Trần Anh Quý	Chuyên viên	5.621.000	24	A	9.339.803					1	216.192		9.555.995	449.700	84.400	56.300	95.600	55.000				741.000	8.814.995	
5	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuân	Chuyên viên	5.609.000	24	A	9.339.803	5	2.030.000			1	215.731		11.585.534	448.800	84.200	56.100	115.900	55.000				760.000	10.825.534	
6	HL-00144	Lưu Đình Long	Chuyên viên	5.609.000	24	A	9.339.803	4	1.352.000			1	215.731		10.907.534	448.800	84.200	56.100	109.100	55.000	30.000			783.200	10.124.334	
7	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.818.000	24	A	8.073.389	1	338.000			1	262.231	63.073	8.736.693	545.500	102.300	68.200	87.400	55.000				858.400	7.878.293	
8	HL-00630	Nguyễn Văn Hướng	Chuyên viên	5.621.000	24	A	8.073.389	5	1.690.000			1	216.192		9.979.581	449.700	84.400	56.300	99.800	55.000				745.200	9.234.381	
9	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	Chuyên viên	6.818.000	24	A	9.339.803	3	1.014.000			1	262.231		10.616.034	545.500	102.300	68.200	106.200	55.000				877.200	9.738.834	
10	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	Chuyên viên	5.621.000	24	A	8.073.389	3	1.014.000			1	216.192	63.073	9.366.654	449.700	84.400	56.300	93.700	55.000				739.100	8.627.554	
3	**11**	**Tổ TT-KCS**			**890**		**211.926.389**	**84**	**20.238.000**	**8**	**1.770.154**	**37**	**7.860.654**	**907.823**	**242.703.020**	**15.846.700**	**2.972.200**	**1.982.900**	**2.427.000**	**2.090.000**	**300.000**	**28.600**	**398.667**	**26.046.067**	**216.656.953**	
11	HL-00691	Nguyễn Thị Thêu	CN KCS ngoài lò	5.480.000	26	A	6.191.108	1	227.000			1	210.769	44.647	6.673.524	438.500	82.300	54.900	66.700	55.000				697.400	5.976.124	
12	HL-06795	Ngô Văn Tú	CN KCS ngoài lò	4.970.000	24	A	5.714.869	4	908.000			1	191.154		6.814.023	397.700	74.600	49.800	68.100	55.000	30.000			675.200	6.138.823	
13	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	CN KCS ngoài lò	5.219.000	24	A	5.714.869	2	454.000			1	200.731	44.647	6.414.247	417.600	78.300	52.200	64.100	55.000				667.200	5.747.047	
14	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	CN KCS ngoài lò	5.480.000	24	A	5.714.869	1	227.000			1	210.769	44.647	6.197.285	438.500	82.300	54.900	62.000	55.000				692.700	5.504.585	
15	HL-02992	Nguyễn Thúy Hồng	CN KCS ngoài lò	5.219.000	24	A	5.714.869	5	1.135.000			1	200.731	44.647	7.095.247	417.600	78.300	52.200	71.000	55.000				674.100	6.421.147	
16	HL-06504	Kiều Đức Sơn	CN KCS ngoài lò	4.970.000	24	A	5.714.869	3	681.000			1	191.154		6.587.023	397.700	74.600	49.800	65.900	55.000	30.000		398.667	1.071.667	5.515.356	
17	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	CN KCS ngoài lò	5.219.000	24	A	5.714.869	1	227.000			1	200.731	44.647	6.187.247	417.600	78.300	52.200	61.900	55.000				665.000	5.522.247	
18	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	CN KCS ngoài lò	5.219.000	24	A	5.714.869	2	454.000			1	200.731	44.647	6.414.247	417.600	78.300	52.200	64.100	55.000				667.200	5.747.047	
19	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	CN KCS ngoài lò	5.480.000	24	A	5.714.869	2	454.000			1	210.769		6.379.638	438.500	82.300	54.900	63.800	55.000				694.500	5.685.138	
20	HL-01073	Phạm Thành La	CN KCS ngoài lò	6.329.000		A						1	243.423		243.423				2.400	55.000				57.400	186.023	
21	HL-01664	Trần Huy Thanh	CN KCS ngoài lò	5.753.000	22	A	5.238.630	2	454.000			1	221.269		5.913.899	460.300	86.300	57.600	59.100	55.000				718.300	5.195.599	
22	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	CN KCS ngoài lò	5.753.000	24	A	5.714.869	1	227.000			1	221.269		6.163.138	460.300	86.300	57.600	61.600	55.000				720.800	5.442.338	
23	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	CN KCS ngoài lò	5.753.000	24	A	5.714.869	5	1.135.000			1	221.269		7.071.138	460.300	86.300	57.600	70.700	55.000				729.900	6.341.238	
24	HL-04940	Lê Duy Hạ	CN KCS ngoài lò	6.329.000	24	A	5.714.869	1	227.000			1	243.423		6.185.292	506.400	95.000	63.300	61.900	55.000				781.600	5.403.692	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
25	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	CN KCS ngoài lò	5.753.000	24	A	5.714.869	5	1.135.000			1	221.269		7.071.138	460.300	86.300	57.600	70.700	55.000				729.900	6.341.238	
26	HL-02789	Vũ Việt Trung	CN KCS ngoài lò	5.753.000	24	A	5.714.869	2	454.000			1	221.269		6.390.138	460.300	86.300	57.600	63.900	55.000		28.600		751.700	5.638.438	
27	HL-01963	Trương Thị Hảo	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	6.191.108	4	908.000			1	221.269	44.647	7.365.024	460.300	86.300	57.600	73.700	55.000				732.900	6.632.124	
28	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	6.191.108					1	221.269	44.647	6.457.024	460.300	86.300	57.600	64.600	55.000				723.800	5.733.224	
29	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	CN KCS ngoài lò	5.480.000	26	A	6.191.108	1	227.000			1	210.769	44.647	6.673.524	438.500	82.300	54.900	66.700	55.000				697.400	5.976.124	
30	HL-00746	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	CN KCS ngoài lò	5.753.000	14	A	3.333.673	1	227.000					29.765	3.590.438				35.900	55.000				90.900	3.499.538	
31	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	5.480.000	26	A	6.191.108	3	681.000			1	210.769	44.647	7.127.524	438.500	82.300	54.900	71.300	55.000				702.000	6.425.524	
32	HL-01093	Trần Thị Hương	CN KCS ngoài lò	5.480.000	24	A	5.714.869	3	681.000			1	210.769	44.647	6.651.285	438.500	82.300	54.900	66.500	55.000	30.000			727.200	5.924.085	
33	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	CN KCS ngoài lò	5.219.000	26	A	6.191.108	2	454.000			1	200.731	44.647	6.890.486	417.600	78.300	52.200	68.900	55.000	30.000			702.000	6.188.486	
34	HL-04015	Võ Minh Thanh	CN KCS ngoài lò	5.480.000	26	A	6.191.108	3	681.000			1	210.769	44.647	7.127.524	438.500	82.300	54.900	71.300	55.000				702.000	6.425.524	
35	HL-03644	Lê Thị Ngọc	CN KCS ngoài lò	5.753.000	24	A	5.714.869	3	681.000			1	221.269	44.647	6.661.785	460.300	86.300	57.600	66.600	55.000				725.800	5.935.985	
36	HL-04287	Trần Thị Thương	CN KCS ngoài lò	5.480.000	26	A	6.191.108	1	227.000			1	210.769	44.647	6.673.524	438.500	82.300	54.900	66.700	55.000				697.400	5.976.124	
37	HL-04907	Cao Minh Hùng	CN KCS ngoài lò	5.219.000	19	A	4.524.271					1	200.731		4.725.002	417.600	78.300	52.200	47.300	55.000				650.400	4.074.602	
38	HL-00489	Lê Thị Hợp	CN KCS ngoài lò	5.753.000	25	A	5.952.988	2	454.000			1	221.269	44.647	6.672.904	460.300	86.300	57.600	66.700	55.000				725.900	5.947.004	
39	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	CN KCS ngoài lò	5.753.000	18	A	4.286.152	2	454.000	8	1.770.154	1	221.269	29.765	6.761.340	460.300	86.300	57.600	67.600	55.000				726.800	6.034.540	
40	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	CN KCS ngoài lò	5.480.000	25	A	5.952.988	2	454.000			1	210.769	44.647	6.662.404	438.500	82.300	54.900	66.600	55.000				697.300	5.965.104	
41	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	CN VH trạm cân	5.173.000	25	A	5.952.988	5	1.135.000			1	198.962	44.647	7.331.597	413.900	77.600	51.800	73.300	55.000	30.000			701.600	6.629.997	
42	HL-02431	Hà Quang Chung	CN VH trạm cân	5.173.000	24	A	5.714.869	1	227.000			1	198.962		6.140.831	413.900	77.600	51.800	61.400	55.000	30.000			689.700	5.451.131	
43	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	CN VH trạm cân	5.173.000	24	A	5.714.869	1	227.000			1	198.962	44.647	6.185.478	413.900	77.600	51.800	61.900	55.000	30.000			690.200	5.495.278	
44	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	CN KCS ngoài lò	6.500.000	26	A	6.191.108	3	951.000			1	250.000		7.392.108	520.100	97.600	65.100	73.900	55.000				811.700	6.580.408	
45	HL-05193	Bùi Đình Vinh	CN KCS ngoài lò	5.264.000	24	A	5.714.869	3	951.000			1	202.462		6.868.331	421.200	79.000	52.700	68.700	55.000	30.000			706.600	6.161.731	
46	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	CN KCS ngoài lò	5.804.000	26	A	6.191.108	3	951.000			1	223.231		7.365.339	464.400	87.100	58.100	73.700	55.000	30.000			768.300	6.597.039	
47	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	CN KCS ngoài lò	5.264.000	24	A	5.714.869	2	634.000			1	202.462		6.551.331	421.200	79.000	52.700	65.500	55.000				673.400	5.877.931	
48	HL-06118	Đào Hải Đạo	CN KCS ngoài lò	5.264.000	26	A	6.191.108	2	634.000			1	202.462		7.027.570	421.200	79.000	52.700	70.300	55.000	30.000			708.200	6.319.370	
Tổng cộng					**1.130**		**315.492.538**	**113**	**32.044.000**	**8**	**1.770.154**	**47**	**10.659.001**	**1.155.458**	**361.121.151**	**21.667.700**	**4.064.100**	**2.710.900**	**3.611.400**	**2.640.000**	**360.000**	**28.600**	**398.667**	**35.481.367**	**325.639.784**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 6 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng